

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2023 của HĐND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	1.034.235	1.054.837	20.602	102,0
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	515.520	543.076	27.556	105,3
	- Thu NSDP hưởng 100%	23.620	19.072	-4.548	80,7
	- Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	491.900	524.004	32.104	106,5
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	140.302	130.502	-9.800	93,0
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	61.978	56.959	-5.019	91,9
2	Thu bổ sung có mục tiêu	78.324	73.543	-4.781	93,9
III	Thu kết dư	186.598	186.598		100,0
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	191.815	191.815		100,0
V	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		2.846	2.846	
B	TỔNG CHI NSDP	1.034.235	1.025.233	-9.002	99,1
I	Tổng chi cân đối NSDP	867.077	848.800	-18.277	97,9
1	Chi đầu tư phát triển	446.181	448.970	2.789	100,6
2	Chi thường xuyên	399.676	381.359	-18.317	95,4
3	Dự phòng ngân sách	21.220	18.471	-2.749	87,0
II	Chi thực hiện CCTL	79.456	43.387	-36.069	54,6
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	75.992	129.819	53.827	170,8
V	Chi nộp lên ngân sách cấp trên	2.846	2.846		
VI	Chi chương trình mục tiêu	8.864	381	-8.483	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP		29.604	29.604	

**QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**

(kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2023 của HĐND thị xã Chơn Thành)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	1.228.715	1.034.235	1.306.433	1.054.837	106,3	102,0
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	710.000	515.520	794.672	543.076	111,9	105,3
I	Thu nội địa	710.000	515.520	793.838	542.242	111,8	105,2
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý			67			
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	2.700	2.700	4.599	57		
	- Thuế giá trị gia tăng	1.700	1.700	2.443	51		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.000	1.000	2.156	6		
	- Thuê tài nguyên						
	- Thuê môn bài						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			853			
	- Thuế giá trị gia tăng			812			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			41			
	- Thu từ khí thiên nhiên						
	- Thuê tài nguyên						
	- Thuê môn bài						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	141.000	140.800	149.220	148.902	105,8	105,8
	- Thuế giá trị gia tăng	119.200	119.200	132.605	132.604	111,2	111,2
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.900	20.900	15.534	15.522	74,3	74,3

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	- Thuê tiêu thụ đặc biệt	200		306	1	153,0	
	- Thuế tài nguyên	700	700	775	775	110,7	110,7
	- Thuế môn bài	0					
	- Thu khác - NQD	0					
5	Lệ phí trước bạ	92.000	92.000	121.531	121.531	132,1	132,1
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.500	1.500	1.981	1.981	132,1	132,1
7	Thuế thu nhập cá nhân	60.400	30.200	118.799	59.008	196,7	
8	Thuế bảo vệ môi trường						
9	Phí, lệ phí	8.700	8.700	10.981	7.966	126,2	91,6
10	Tiền sử dụng đất	370.000	222.000	296.500	177.900	80,1	
11	Thu tiền thuê đất, mặt nước	12.000	4.200	55.150	15.772	459,6	375,5
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.600		4.786		299,1	
13	Thu khác ngân sách	20.100	13.420	29.371	9.125	146,1	68,0
II	Thu từ dầu thô						
III	Các khoản huy động đóng góp			834	834		
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	185.820	185.820	186.598	186.598	100,4	100,4
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	192.593	192.593	191.815	191.815	99,6	99,6
D	THU NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			2.846	2.846		
E	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	140.302	140.302	130.502	130.502	93,02	93,02

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**

(kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2023 của HĐND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.034.235	1.025.233	99,1
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	949.379	895.033	94,3
I	Chi đầu tư phát triển	446.181	448.970	100,6
1	Chi đầu tư phát triển	446.181	448.970	100,6
	Chia theo lĩnh vực			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0	71.850	
	- Chi khoa học và công nghệ			
	Chia theo nguồn vốn			
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	475.432	419.379	88,2
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	399.676	381.359	95,4
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	153.093	146.930	96,0
2	Chi khoa học và công nghệ			
III	Dự phòng ngân sách	21.220	18.471	87,0
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên	2.846	2.846	100,0
V	Chi thực hiện CCTL	79.456	43.387	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	8.864	381	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	75.992	129.819	170,8

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**

(kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2023 của HĐND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	723.107	794.308	71.201	109,8
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	66.422	122.469	56.047	184,4
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	589.539	565.646	-23.893	95,9
I	Chi đầu tư phát triển	188.249	202.017	13.768	107,3
1	Chi đầu tư cho các dự án	188.249	202.017	13.768	107,3
	- Chi quốc phòng				
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		31.063		
	- Chi Y tế, dân số và gia đình				
	- Chi thể dục thể thao				
	- Chi văn hóa thông tin				
	- Chi sự nghiệp môi trường		828		
	- Các hoạt động kinh tế		156.999		
	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng đoàn thể		12.361		
	- Chi đầu tư khác		766		
2	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	321.399	305.480	-15.919	95,0
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	152.858	146.545	-6.313	95,9
	- Chi quốc phòng	10.844	9.551	-1.293	88,1
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	3.749	3.849	100	102,7
	- Chi y tế, dân số và gia đình	26.761	30.679	3.918	114,6
	- Chi văn hóa thông tin	2.609	3.332	723	127,7
	- Chi phát thanh, truyền hình	936	1.197	261	127,9
	- Chi thể dục thể thao	1.405	1.519	114	108,1
	- Chi bảo vệ môi trường	12.483	10.417	-2.066	83,4
	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	46.167	46.187	20	100,0
	- Chi các hoạt động kinh tế	48.767	35.848	-12.919	73,5
	- Chi đảm bảo xã hội	13.244	15.581	2.337	117,6
	- Chi thường xuyên khác	1.576	775	-801	49,2
III	Dự phòng ngân sách	15.360	15.763	403	102,6

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	64.531	42.386	-22.145	
C	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU TƯ NS CẤP TRÊN	8.864	381	-8.483	4,3
-	Vốn sự nghiệp	8.864	381	-8.483	4,3
-	Vốn đầu tư				
D	CHI CHUYÊN NGUYÊN SANG NĂM SAU	58.282	105.812	47.530	181,6

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ
THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**

(kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2023 của HĐND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	377.550	353.394	-24.156	93,6
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI				
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	359.840	329.387	-30.453	91,5
I	Chi đầu tư phát triển	257.932	246.953	-10.979	95,7
1	Chi đầu tư cho các dự án	257.932	246.953	-10.979	95,7
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		40.787		
	- Chi văn hóa thông tin		26.147		
	- Chi các hoạt động kinh tế		150.439		
	- Chi sự nghiệp y tế		2		
	- Chi an ninh		43		
	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng đoàn thể		29.535		
	- Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	78.277	75.879	-2.398	96,9
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	235	385	150	163,8
	- Chi quốc phòng	11.025	11.785	760	106,9
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	3.275	3.478	203	106,2
	- Chi y tế, dân số và gia đình	190	148	-42	77,9
	- Chi văn hóa thông tin	425	576	151	135,5
	- Chi phát thanh, truyền hình	100	111	11	111,0
	- Chi thể dục thể thao	835	739	-96	88,5
	- Chi bảo vệ môi trường	100	54	-46	54,0
	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	46.495	47.458	963	102,1
	- Chi các hoạt động kinh tế	13.828	10.136	-3.692	73,3
	- Chi đảm bảo xã hội	1.340	1.009	-331	75,3
	- Chi thường xuyên khác	429		-429	
III	Dự phòng ngân sách	5.860	2.708	-3.152	46,2
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên	2.846	2.846		100,0

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	14.925	1.001	-13.924	6,7
VI	Chi chương trình mục tiêu XD Nông thôn mới, mục tiêu khác				
-	Vốn sự nghiệp				
-	Vốn đầu tư phát triển				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	17.710	24.007	6.297	135,6

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2023 của HĐND thị xã Chơn Thành)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	1.034.235	656.685	377.550	1.025.233	671.839	353.394	99,1	102,3	93,6
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	949.379	589.539	359.840	895.033	565.646	329.387	94,3	95,9	91,5
I	Chi đầu tư phát triển	446.181	188.249	257.932	448.970	202.017	246.953	100,6	107,3	95,7
1	Chi đầu tư cho các dự án	446.181	188.249	257.932	448.970	202.017	246.953	100,6	107,3	95,7
T.đó:	Chia theo lĩnh vực									
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				71.850	31.063	40.787			
	- Chi khoa học và công nghệ									
T.đó:	Chia theo nguồn vốn									
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	475.432	217.500	257.932	419.379	176.926	242.453			
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết									
2	Chi đầu tư phát triển khác									
II	Chi thường xuyên	399.676	321.399	78.277	381.359	305.480	75.879	95,4	95,0	96,9
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	153.093	152.858	235	146.930	146.545	385	96,0	95,9	163,8
2	Chi khoa học và công nghệ									
III	Dự phòng ngân sách	21.220	15.360	5.860	18.471	15.763	2.708	87,0	102,6	46,2
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên	2.846		2.846	2.846		2.846	100,0		100,0

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	79.456	64.531	14.925	43.387	42.386	1.001	54,6	65,7	6,7
B	Chi chương trình mục tiêu XD Nông thôn mới, mục tiêu khác từ NS cấp trên	8.864	8.864		381	381		4,3	4,3	
-	Vốn sự nghiệp	8.864	8.864		381	381		4,3	4,3	
-	Vốn đầu tư phát triển									
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	75.992	58.282	17.710	129.819	105.812	24.007	170,8	181,6	135,6

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2022 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp trên
						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
A	B	1	2	3	4	5=6+7	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21=11/1	22=12/2	23=13/3	24=14/4	25=15/5	26=16/6	27=17/7	28=18/8	29=19/9	30=20/11
	TỔNG SỐ:	656.685	188.249	321.399	15.360				58.282	64.531	8.864	671.839	202.017	305.480	15.763	381		381	105.812	42.386		102,3	107,3	95,0	102,6				181,6	65,7	
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC:	567.930	188.249	321.399					58.282			579.273	202.017	305.480	15.763	381		381	13.246	42.386		102,0	107,3	95,0							
1	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1.793		1.793								1.611		1.577					34			89,8		88,0							
2	Trung tâm phát triển quỹ đất	418		418								418		410					8			100,0		98,1							
3	Đội quản lý đô thị	10.831		10.766					65			10.722		10.684					38			99,0		99,2							
4	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực thị xã Chơn Thành	176.612	100.385	20.498					55.729			141.930	130.818	6.902					4.210			80,4	130,3	33,7							
5	Các chủ đầu tư: trả nợ tất toán																														
6	Mầm non Minh Hưng	6.282		6.282								6.927		6.828					99			110,3		108,7							
7	Mầm non Sao Mai	4.301		4.301								4.333		4.263					70			100,7		99,1							
8	Mầm non Minh Long	4.097		4.097								4.100		4.033					67			100,1		98,4							
9	Mầm non Minh Thành	2.784		2.784								2.777		2.736					41			99,7		98,3							
10	Mầm non Nha Bích	2.685		2.680					5			3.043		2.983					60			113,3		111,3							
11	Mầm non Minh Thắng	3.194		3.194								3.191		3.142					49			99,9		98,4							
12	Mầm non Minh Lập	4.486		4.486								4.473		4.408					65			99,7		98,3							
13	Mầm non Quang Minh	2.231		2.231								2.236		2.201					35			100,2		98,7							
14	Mầm non Tuổi Thơ	2.445		2.445								2.457		2.405					52			100,5		98,4							
15	Mầm non Sơn Ca	1.626		1.626								1.647		1.622					25			101,3		99,8							
16	Tiểu học Minh Hưng A	11.465		11.465								12.199		12.009					190			106,4		104,7							
17	Tiểu học Minh Hưng B	4.524		4.524								4.524		4.444					80			100,0		98,2							
18	Tiểu học Chơn Thành A	9.520		9.520								9.559		9.397					162			100,4		98,7							
19	Tiểu học Nha Bích	4.421		4.421								4.906		4.815					91			111,0		108,9							
20	Tiểu học Minh Thắng	4.002		4.002								3.993		3.881					112			99,8		97,0							
21	Tiểu học Minh Lập	8.217		8.217								8.899		8.747					152			108,3		106,5							
22	Tiểu học Quang Minh	3.841		3.841								4.012		3.954					58			104,5		102,9							
23	THCS Minh Hưng	5.292		5.288					4			5.288		5.288								99,9		100,0							
24	THCS Minh Thắng	4.026		4.026								4.018		3.950					68			99,8		98,1							
25	THCS Minh Lập	6.263		6.263								6.260		6.150					110			100,0		98,2							
26	Tiểu học và THCS Minh Long	8.966		8.966								9.273		9.110					163			103,4		101,6							
27	Tiểu học và THCS Minh Thành	9.828		9.828								9.944		9.766					178			101,2		99,4							
28																															
	Tiểu học và THCS Lương Thế Vinh	17.500		17.500								17.533		15.847					1.686			100,2		90,6							
29	TH-THCS Lê Văn Tám	8.243		8.230					13			8.248		8.104					144			100,1		98,5							
30	Trung tâm GDNN-GDTX	2.971		2.971								3.368		2.867		371		371	130			113,4		96,5							
31	TTHTCD Phường Hưng Long	50		50								19		19								38,0		38,0							
32	TTHTCD Minh Hưng	50		50								50		50								100,0		100,0							
33	TTHTCD Minh Long	50		50								50		50								100,0		100,0							
34	TTHTCD Thành Tâm	50		50								50		50								100,0		100,0							
35	TTHTCD Minh Thành	50		50								50		50								100,0		100,0							
36	TTHTCD Nha Bích	50		50								50		50								100,0		100,0							
37	TTHTCD Minh Thắng	50		50								50		50								100,0		100,0							
38	TTHTCD Minh Lập	50		50								50		50								100,0		100,0							
39	TTHTCD Quang Minh	50		50								50		50								100,0		100,0							
40	Trung tâm y tế	20.523		18.755					1.768			28.099		19.076	7.526				1.132	365		136,9		101,7							
41	Trung tâm Văn hóa - Thông tin	3.221		3.221								4.279		4.105					174			132,8		127,4							
42	Nhà thiếu nhi	564		560					4			564		529					35			100,0		94,5							
43	Đài truyền Thanh - truyền hình	955		955								1.229		1.216					13			128,7		127,3							
44	Văn phòng HĐND và UBND	9.820		9.820								10.667		9.955					712			108,6		101,4							
45	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.598		2.598								2.667		2.518					149			102,7		96,9							
46	Phòng Tư pháp	1.769		1.769								1.814		1.778					36			102,5		100,5							
47	Phòng Lao động - TB và Xã hội	15.339		15.245					94			66.994		17.211	8.237				288	41.258		436,8		112,9							
48	Phòng Kinh tế và Hạ tầng											18.782		18.782																	
48	Phòng Quản lý đô thị	86.931	66.724	19.803					404			61.005	58.838	1.047					1.120			70,2	88,2	5,3							
49	Phòng Tài nguyên và Môi trường	4.532		4.532								4.397		4.339					58			97									

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán						So sánh (%)													
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp trên										
						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Dự phòng ngân sách	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	I	2	3	4	5=6+7	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21=11/I	22=12/2	23=13/3	24=14/4	25=15/5	26=16/6	27=17/7	28=18/8	29=19/9	30=20/11
63	Hội Đồng ý	154		154								154		151					3			100,0		98,1							
64	Hội nạn nhân chất độc da cam	175		175								215		211					4			122,9		120,6							
65	Hội Người cao tuổi	241		241								287		284					3			119,1		117,8							
66	Hội Cựu thanh niên xung phong	221		221								280		277					3			126,7		125,3							
67	Hội bảo trợ NTT-TMC-BNN	234		234								282		278					4			120,5		118,8							
68	Hội Khuyến học	191		191								271		263					8			141,9		137,7							
69	Trung tâm chính trị	970		904					66			928		850					78			95,7		94,0							
70	Công an thị xã	4.249		4.249								4.399		4.399								103,5		103,5							
71	BCH Quân sự	8.920		8.920								10.374		9.611						763		116,3		107,7							
72	Chi cục thống kê											39		39																	
73	Trường THPT Chơn Thành											35		35																	
74	Trường THPT Chu Văn An											35		35																	
75	PGD Ngân hàng CSXH											1.087		1.087																	
76	Viện Kiểm sát nhân dân											74		74																	
77	Tòa án nhân dân											71		71																	
78	Chi cục thi hành án dân sự huyện											49		49																	
79	Chi cục thuế											38		38																	
80	Bảo hiểm xã hội	12.659		12.659								10.714		10.714								84,6		84,6							
81	Liên đoàn Lao động											8		8																	
82	Kho bạc Nhà nước											128		128																	
83	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 93.02D Công ty TNHH Phúc Thịnh Khang											198		198																	
84	Trường THCS&THPT Nguyễn Bình Khiêm											15		15																	
85	UBND phường Hưng Long	6.000	6.000									2		2																	
86	UBND phường Minh Long											4		4																	
87	UBND xã Nha Bích											3		3																	
88	UBND phường Minh Hưng											3		3																	
89	UBND phường Thành Tâm											3		3																	
90	UBND xã Quang Minh											3		3																	
91	UBND phường Minh Thành	15.140	15.140									11.643	11.640	3								76,9	76,9								
92	UBND xã Minh Thắng											3		3																	
93	UBND xã Minh Lập											740	721	19																	
94	UBND các xã, phường																														
95	Chi khác + KP trích xử phạt vi phạm hành chính + KP cơ sở đảng	7.875		7.875																											
II	DỰ PHÒNG	15.860			15.860																										
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	64.531								64.531		69.605						69.605													
IV	CHI CHUYỂN NGUỒN											22.961						22.961													
V	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	8.864								8.864																					

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2023 của HĐND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)										
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp trên	
						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	22	24=12/1	25=13/2	26=14/3	27=15/4	28=16/5	29=17/6	30=18/7	31=19/8	32=20/9	34=22/11	
	TỔNG SỐ:	316.650	197.032	78.277	5.860	0	0	0	17.710	14.925	2.846	353.394	63.660	75.879	2.708	183.293	183.293	0	24.007	1.001	2.846	112		97	46				136			
1	Phường Hùng Long	24.200		16.052	565	0			796	5.622	1.165	28.925	7.823	13.591	251				5.799	296	1.165	120		85	44				729			
2	Phường Minh Hưng	100.350	70.434	10.403	2.000				14.808	2.705		84.597	23.954	9.087	710	45.520	45.520		5.326			84		87	36					36		
3	Phường Minh Long	47.640	38.361	7.093	940				44	1.052	150	45.166	7.289	6.729	471	29.211	29.211		1.316		150	95		95	50				2.991			
4	Phường Thành Tâm	19.470	9.204	7.009	380				948	1.190	739	17.399	1.483	7.796	179	5.665	5.665		1.190	347	739	89		111	47				126			
5	Phường Minh Thành	27.800	18.062	7.354	560				36	1.665	123	27.633	15.747	7.618	168	2.147	2.147		1.732	98	123	99		104	30							
6	Xã Nha Bích	19.000	10.120	7.913	225				98	316	328	33.111	2.022	8.132	206	18.067	18.067		4.356		328	174		103	92				4.445			
7	Xã Minh Thắng	27.550	18.033	7.626	320				818	639	114	47.617	458	7.647	186	37.055	37.055		1.897	260	114	173		100	58				232			
8	Xã Minh Lập	31.700	21.591	7.928	630				75	1.334	142	33.013	3.083	8.266	391	19.389	19.389		1.742		142	104		104	62				2.323			
9	Xã Quang Minh	18.940	11.227	6.899	240				87	402	85	35.933	1.801	7.013	146	26.239	26.239		649		85	190		102	61				746			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2023 của HĐND thị xã Chơn Thành)

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Dự toán															Quyết toán															So sánh (%)									
			Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)			Chi thường xuyên			Chi chương trình MTQG			Dự phòng ngân sách	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi từ bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)			Chi thường xuyên			Chi chương trình MTQG			Dự phòng ngân sách	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi từ bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên												
			Tổng số	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên																	
																															Trọng số:			Trọng số:			Trọng số:					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	32=16/1	33=17/2	34=20/5	35=23/8	36=26/11	37=27/12	38=28/13	39=29/14	40=30/15		
	TỔNG SỐ:	1.034.235	441.681	32.900		402.322	153.093		4.500	4.500		21.220	75.992	79.456	2.846	8.864	1.025.233	242.987	31.063		381.359	150.175		206.364	205.983	381	18.471	129.819	43.387	2.846	99,1	55,0	94,7		87,0	170,8	54,6	100,0	-			
1	Thị xã Chơn Thành	717.585	249.149	32.900		321.399	152.858					15.360	58.282	64.531		8.864	671.839	179.327	31.063		305.480	146.545		23.071	22.690	381	15.763	105.812	42.386		93,6	72,0	95,0		102,6	181,6	65,7	-	-			
2	Phường Hưng Long	24.200				17.217	30					565	796	5.622	1.165		28.925	7.823			13.591	2.571				251	5.799	296	1.165		119,5		78,9		44,4		5,3	100,0	-			
3	Phường Minh Hưng	100.350	70.434			10.403	30					2.000	14.808	2.705			84.597	23.954			9.087	30		45.520	45.520		710	5.326			84,3		87,3		35,5	36,0	-					
4	Phường Minh Long	47.640	38.361			7.243	25					940	44	1.052	150		45.166	7.289			6.729	18		29.211	29.211		471	1.316		150	94,8		92,9		50,1	2.990,9	-	100,0				
5	Phường Thành Tâm	19.470	9.204			7.748	25					380	948	1.190	739		17.399	1.483			7.796	11		5.665	5.665		179	1.190	347	739	89,4		100,6		47,1	125,5	29,2	100,0				
6	Phường Minh Thành	27.800	18.062			7.477	25					560	36	1.665	123		27.633	15.747			7.618	7		2.147	2.147		168	1.732	98	123		99,4		101,9		30,0		5,9	100,0			
7	Xã Nhà Bích	19.000	10.120			8.241	25					225	98	316	328		33.111	2.022			8.132	907		18.067	18.067		206	4.356		328	174,3		98,7		91,6	4.444,9	-	100,0				
8	Xã Minh Thắng	27.550	13.533			7.740	25		4.500	4.500		320	818	639	114		47.617	458			7.647	25		37.055	37.055		186	1.897	260	114	172,8		98,8	823,4	58,1	231,9	40,7	100,0				
9	Xã Minh Lập	31.700	21.591			8.070	25					630	75	1.334	142		33.013	3.083			8.266	51		19.389	19.389		391	1.742		142	104,1		102,4		62,1	2.322,7	-	100,0				
10	Xã Quang Minh	18.940	11.227			6.984	25					240	87	402	85		35.933	1.801			7.013	10		26.239	26.239		146	649		85	189,7		100,4		60,8		-	100,0				

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2022
(kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2023 của HĐND thị xã)

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)			
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung c	
				Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Phường Hưng Long	803		803		803		7.487		7.487		7.486		932,4		932,4	
2	Phường Minh Hưng	627		627		627		1.147		1.147		1.147		182,9		182,9	
3	Phường Minh Long	5.016	4.200	816		816		5.158	4.200	958		958		102,8	100,0	117,4	
4	Phường Thành Tâm	5.035	3.200	1.835		1.835		5.654	3.200	2.454		2.454		112,3	100	133,7	
5	Phường Minh Thành	3.887	2.300	1.587		1.587		5.327	3.042	2.285		2.285		137,0	132,3	144,0	
6	Xã Nha Bích	15.382	5.000	10.382		10.382		23.438	5.000	18.438		18.438		152,4	100,0	177,6	
7	Xã Minh Thắng	17.764	5.500	12.264		12.264		37.267	5.500	31.767		31.767		209,8	100	259,0	
8	Xã Minh Lập	5.272	3.750	1.522		1.522		7.404	3.750	3.654		3.654		140,4	100	240,1	
9	Xã Quang Minh	12.636	4.900	7.736		7.736		29.587	4.900	24.687		24.687		234,1	100	319,1	
	Tổng cộng	66.422	28.850	37.572		37.572		122.469	29.592	92.877		92.876		184,4	102,6	247,2	

Biểu số 59

Đơn vị: Triệu đồng

ó mục tiêu	
Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
17	18
932,3	
117,4	
133,7	
144,0	
177,6	
259,0	
240,1	
319,1	
247,2	

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2022

(kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2023 của HĐND thị xã)

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán										Tổng số
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp						
						Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra					
							Vốn trong nước			Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=4/1
I	Ngân sách Trung ương	4.500	4.500		4.500	4.500		4.500	4.500	4.500					100,00
1	UBND Xã Minh Thắng	4.500	4.500		4.500	4.500		4.500	4.500	4.500					100,00
II	Ngân sách Tỉnh	385		385	381		381	381				381	381		98,96
1	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn														
2	Trung tâm GDNN-GDTX	375		375	371		371	371				371	371		
3	Phòng Văn hóa và Thông tin	10		10	10		10	10				10	10		
II	Ngân sách thị xã:	25.250	25.250		22.690	22.690		22.690	22.690	22.690					89,86
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	19.750	19.750		19.302	19.302		19.302	19.302	19.302					97,73
2	UBND Phường Minh Thành	5.500	5.500		3.388	3.388		3.388	3.388	3.388					61,60
III	Ngân sách cấp xã	195.690	195.690		178.793	178.793		178.793	178.793	178.793					91,37
1	UBND phường Minh Hưng	52.917	52.917		45.520	45.520		45.520	45.520	45.520					86,02
2	UBND phường Minh Long	30.461	30.461		29.211	29.211		29.211	29.211	29.211					95,90
3	UBND phường Thành Tâm	8.228	8.228		5.665	5.665		5.665	5.665	5.665					68,85
4	UBND phường Minh Thành	2.148	2.148		2.147	2.147		2.147	2.147	2.147					99,95
5	UBND Xã Nha Bích	18.199	18.199		18.067	18.067		18.067	18.067	18.067					99,27
6	UBND Xã Minh Thắng	32.680	32.680		32.555	32.555		32.555	32.555	32.555					99,62
7	UBND Xã Minh Lập	20.511	20.511		19.389	19.389		19.389	19.389	19.389					94,53
8	UBND Xã Quang Minh	30.546	30.546		26.239	26.239		26.239	26.239	26.239					85,90
	TỔNG CỘNG	225.825	225.440	385	206.364	205.983	381	206.364	205.983	205.983	-	381	381	-	91,38

Biểu số 61

Đơn vị: Triệu đồng

So sánh (%)	
Trong đó	
Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
15=5/2	16=6/3
100,00	
100,00	
	98,96
89,86	
97,73	
61,60	
91,37	
86,02	
95,90	
68,85	
99,95	
99,27	
99,62	
94,53	
85,90	
91,37	98,96